

(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Dương	Xã Trà Giác	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kot	Xã Trà Nủ	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,54	1,46	0,19	0,28	0,36	0,07	0,14	0,20	0,22	0,13	0,05	0,08	0,07	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,81	6,97	4,28	4,61	2,29	2,88	3,30	2,93	2,99	3,24	2,60	2,22	4,29	2,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,64	2,14	4,29	1,88	0,72	1,08	0,15	1,01	0,54	1,53	1,82	2,04	3,40	2,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	286,86	40,25	9,06	13,00	22,10	77,66	32,52	25,75	0,02	-	28,52	3,11	29,11	5,76
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,40	21,40	-	-	10,00	15,00	10,00	-	-	-	20,00	-	10,00	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,24	1,38	5,68	5,00	-	8,20	-	1,25	-	-	3,02	-	1,24	2,46
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,34	5,13	-	-	-	0,73	0,12	-	0,02	-	-	0,06	0,48	0,80
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	164,88	12,33	3,38	8,00	12,10	53,73	22,40	24,50	-	-	5,50	3,05	17,39	2,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.874,36	114,62	1.385,53	574,87	34,14	54,29	246,05	35,64	31,57	23,43	59,20	25,34	86,97	202,72
2.8.1	Đất giao thông	DGT	509,46	47,87	41,88	38,25	18,81	23,90	109,02	26,25	27,68	17,64	56,51	19,47	42,17	40,01
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	76,21	5,57	4,16	2,93	11,56	14,17	1,74	6,18	2,24	3,13	0,90	4,90	10,34	8,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,31	-	0,06	0,01	-	-	0,05	0,83	0,16	-	0,02	0,15	0,04	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	37,96	35,98	-	-	0,66	-	-	-	0,20	0,14	-	0,18	0,80	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	81,02	0,03	-	51,43	0,08	1,67	-	1,05	0,40	-	-	0,02	-	26,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,88	-	0,02	-	0,01	0,03	-	-	0,01	-	0,02	0,02	14,75	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.124,96	13,26	1.336,87	481,19	1,03	13,20	135,19	0,03	0,05	1,81	1,03	0,03	14,87	126,39
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,73	0,30	0,31	0,28	0,26	0,30	0,26	0,29	0,25	0,20	0,30	0,27	0,34	0,39
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,28	0,78	0,28	-	0,77	-	-	-	-	-	-	-	0,15	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	23,44	10,97	1,76	0,78	0,95	1,02	0,77	1,00	0,58	0,51	0,41	0,31	3,52	0,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,90	0,51	-	-	-	1,05	-	1,00	-	-	-	-	0,35	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang	NTD	96,51	10,59	21,49	6,39	3,25	11,21	5,42	6,67	10,07	3,74	4,25	3,41	4,80	5,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Dương	Xã Trà Giác	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kot	Xã Trà Nú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	804,08	0,69	90,63	112,74	72,39	27,58	98,39	22,45	38,45	53,08	76,09	61,49	109,09	41,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,43	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,65	0,69	90,63	112,74	72,39	27,15	98,39	22,45	38,45	53,08	76,09	61,49	109,09	41,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	383,29	0,39	60,06	29,51	30,60	19,40	50,38	34,35	30,44	44,67	30,04	36,07	10,78	6,59
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	138,36	0,39	1,03	8,67	29,69	0,40	0,10	30,35	2,11	9,62	20,26	21,97	8,35	5,41
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	244,94	-	59,02	20,85	0,92	19,00	50,27	4,00	28,33	35,05	9,78	14,10	2,43	1,19

Phụ lục II
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2030 HUYỆN BẮC TRÀ MY
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Dương	Xã Trà Giác	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kot	Xã Trà Núi	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4=5+...+17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	718,36	-	98,05	21,37	3,00	-	345,38	10,00	70,00	90,00	9,00	58,75	12,81	-
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	681,04	-	98,05	20,00	-	-	340,18	-	70,00	90,00	-	50,00	12,81	-
1.2	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	31,95	-	-	-	3,00	-	5,20	6,00	-	-	9,00	8,75	-	-
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,37	-	-	1,37	-	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	87,14	2,77	7,89	16,58	3,35	6,07	13,39	5,05	3,16	0,78	1,60	4,15	14,24	8,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,07	-	0,22	0,14	0,22	0,30	0,22	0,22	0,14	-	0,22	0,52	0,67	0,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-
2.4	Đất an ninh	CAN	2,11	1,79	0,10	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,20	-	0,94	0,52	0,27	0,71	1,27	0,77	0,29	0,27	0,27	0,27	1,22	1,39
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,01	-	0,44	0,27	0,27	0,52	1,27	0,47	0,29	0,27	0,27	0,27	0,18	0,47
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,20	-	0,50	0,25	-	0,19	-	0,29	-	-	-	-	1,04	0,92
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,68	0,05	2,43	11,00	1,83	3,61	4,86	3,32	-	-	0,87	3,05	7,80	1,86
2.6.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,53	-	2,00	3,00	-	-	-	1,00	-	-	0,67	-	-	1,86
2.6.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46	0,05	-	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	31,66	-	0,43	8,00	1,80	3,20	4,86	2,32	-	-	0,20	3,05	7,80	-
2.7	Đất sử dụng vào mục đích	CCC	32,14	0,72	4,20	4,91	0,91	1,45	7,04	0,75	2,73	0,37	0,24	0,31	3,96	4,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Dương	Xã Trà Giác	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kot	Xã Trà Núi	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4=5+...+17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	công cộng															
2.7.1	Đất giao thông	DGT	13,21	0,49	1,00	0,20	0,07	1,21	3,90	0,52	2,50	0,10	0,01	0,08	1,82	1,31
2.7.2	Đất thủy lợi	DTL	0,55	-	0,10	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,19	-	-	-	0,16	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
2.7.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	-
2.7.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,01	-	2,87	4,48	-	-	2,91	-	-	-	-	-	0,75	3,00
2.7.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,93	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,16	0,23	0,23	0,23	0,23
2.7.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	0,09	-

Phụ lục III

DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2030 HUYỆN BẮC TRÀ MY

(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Dương	Xã Trà Giác	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kot	Xã Trà Núi	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	511,45	123,38	22,18	24,52	26,41	74,12	72,21	29,25	14,72	23,26	26,14	12,78	43,70	18,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62,66	24,18	4,05	2,53	4,22	6,93	2,76	1,56	1,46	2,60	2,16	3,07	6,32	0,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28,56	24,18	-	-	-	1,60	0,15	0,05	-	-	-	-	1,74	0,84
1.1.2	Đất lúa còn lại	LUK	34,10	-	4,05	2,53	4,22	5,33	2,59	1,51	1,46	2,60	2,16	3,07	4,58	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,76	10,96	2,76	0,74	3,96	2,06	4,51	2,39	3,17	3,48	0,71	2,27	3,94	1,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	106,46	39,96	6,42	2,00	1,84	5,70	22,39	1,63	3,64	5,77	1,18	4,74	8,49	2,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,61	-	3,10	3,10	-	-	3,32	-	-	-	-	-	-	3,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	285,86	47,54	5,84	16,13	16,38	59,39	39,22	23,65	6,44	11,40	22,08	2,70	24,88	10,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,10	0,75	0,02	0,01	0,02	0,04	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,07	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	118,97	42,55	3,76	0,76	10,69	11,05	19,87	3,78	0,52	1,39	8,04	1,50	12,88	2,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,33	-	0,44	0,50	1,27	1,84	5,72	0,24	0,32	0,35	0,04	0,04	1,50	0,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	19,20	19,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,59	0,09	0,15	-	0,20	0,36	-	-	0,20	0,10	0,15	0,15	0,15	0,05
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,33	1,53	-	0,25	0,05	0,27	1,03	-	-	-	-	0,05	0,15	-
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,24	1,21	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,00	0,28	1,00	0,25	0,05	0,27	1,00	-	-	-	-	-	0,15	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	CSK	1,38	0,13	-	-	-	-	1,25	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Dương	Xã Trà Giác	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kot	Xã Trà Nủ	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,25	-	-	-	-	-	1,25	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,56	12,37	0,20	-	1,20	0,07	0,08	-	-	-	0,05	0,76	1,22	0,61
2.6.1	Đất giao thông	DGT	14,26	11,10	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	0,74	1,21	0,21
2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	1,26	1,18	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.6.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,47	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40
2.6.4	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,57	0,02	0,20	-	0,20	-	0,08	-	-	-	0,05	0,02	-	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,19	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,17	1,73	-	-	-	-	2,44	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	60,22	7,41	2,97	0,01	7,97	8,42	9,35	3,54	-	0,94	7,80	0,50	9,86	1,45
2.9.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	60,22	7,41	2,97	0,01	7,97	8,42	9,35	3,54	-	0,94	7,80	0,50	9,86	1,45

Phụ lục IV
DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Dương	Xã Trà Giác	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kot	Xã Trà Nú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	518,87	123,68	22,86	24,52	26,41	78,64	72,33	29,50	14,74	23,26	26,49	12,78	44,28	19,38
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,86	24,18	4,05	2,53	4,22	7,13	2,76	1,56	1,46	2,60	2,16	3,07	6,32	0,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	43,39	10,96	2,76	0,74	3,96	2,38	4,57	2,39	3,17	3,48	0,71	2,27	3,99	2,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,51	40,26	6,42	2,00	1,84	5,70	22,39	1,83	3,66	5,77	1,18	4,74	9,02	2,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,61	-	3,10	3,10	-	-	3,32	-	-	-	-	-	-	3,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	291,40	47,54	6,52	16,13	16,38	63,39	39,28	23,70	6,44	11,40	22,43	2,70	24,88	10,62
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,10	0,75	0,02	0,01	0,02	0,04	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,07	0,12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	1.092,76	7,36	145,19	90,00	19,85	-	104,35	116,75	97,97	102,97	101,00	105,66	97,08	104,58
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	50,97	0,36	-	-	10,75	-	9,55	4,65	5,70	12,97	3,00	3,91	0,08	-
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	1.041,78	7,00	145,19	90,00	9,10	-	94,80	112,10	92,27	90,00	98,00	101,75	97,00	104,58
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,00	3,59	-	-	-	0,45	0,03	-	-	-	-	0,74	-	0,20
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,00	3,59	-	-	-	0,45	0,03	-	-	-	-	0,74	-	0,20